

XU HƯỚNG CHÊNH LỆCH MỨC SỐNG GIỮA CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

TS. TRẦN VĂN THẠCH^(*)

Ngày nhận bài: 24/5/2023

Ngày thẩm định: 02/6/2023

Ngày duyệt đăng: 20/6/2023

Tóm tắt: Quản lý phát triển xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng được xác định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, góp phần thực hiện mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Để đạt được các mục tiêu đó, cần có hệ thống chính sách đồng bộ và sát hợp với yêu cầu thực tiễn đối với từng vùng miền. Bài viết phân tích, đánh giá mức độ chênh lệch mức sống trong sáu vùng kinh tế - xã hội ở nước ta trong 20 năm qua, từ đó rút ra những kết luận với những gợi ý cho việc hoạch định và thực thi chính sách xã hội sát với yêu cầu thực tiễn.

Từ khóa: chênh lệch mức sống; phân tầng xã hội; xu hướng

1. Vấn đề nghiên cứu và phương pháp tiếp cận

Quá trình phát triển nền kinh tế thị trường cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đã và đang tạo ra những thay đổi lớn trong đời sống kinh tế - xã hội của nước ta. Trong hai thập niên qua, nền kinh tế khởi sắc đã tạo điều kiện cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các tầng lớp nhân dân. Mức thu nhập và chi tiêu của dân cư không ngừng được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh.

Tuy nhiên, do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khác nhau tạo ra sự bất bình đẳng xã hội về nhiều mặt giữa các vùng miền. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá một số tiêu chí cơ bản như thu nhập, chi tiêu bình quân nhân khẩu/tháng của các tầng/nhóm dân cư và tỷ lệ hộ nghèo theo 6 vùng kinh tế - xã hội mà Tổng cục Thống kê đã phân định, gồm: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền

Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Các chỉ báo này được phân tích, đối chiếu, so sánh dựa trên nguồn tài liệu thứ cấp của các cuộc *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam* được Tổng cục Thống kê thực hiện trong những năm qua là cơ sở để nhận diện xu hướng chênh lệch mức sống giữa các vùng miền.

2. Kết quả và bình luận

2.1. Mức độ chênh lệch về thu nhập giữa các vùng

Thu nhập là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi cá nhân, gia đình và xã hội. Trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, ở từng địa phương nói riêng, việc nâng cao thu nhập nhằm tạo điều kiện để ổn định và cải thiện đời sống của các tầng lớp nhân dân luôn là mục tiêu được quan tâm hơn cả. Trong những năm qua, các cuộc điều tra nghiên cứu về phân tầng mức sống dân cư đều chú trọng dựa vào chỉ báo thu nhập và lấy thu nhập làm tiêu chuẩn để định mức sống: giàu có, khá giả, trung bình, cận nghèo hay nghèo. Như vậy, thu nhập là thước đo quan trọng để đánh giá sự bất bình đẳng xã hội về kinh tế⁽¹⁾.

^(*) Học viện Chính trị khu vực III, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bảng 1: Thu nhập bình quân nhân khẩu 01 tháng của các vùng

Đơn vị tính: nghìn đồng

| | 2002 | 2006 | 2010 | 2014 | 2018 | 2020 |
|---|-------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Cả nước | 356,1 | 636,5 | 1.387,1 | 2.637,3 | 3.873,8 | 4.249,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 353,1 | 653,3 | 1.580,4 | 3.264,9 | 4.775,0 | 5.084,1 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 237,0 | 327,0 | 904,6 | 1.613,4 | 2.452,2 | 2.745,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 268,0 | 361,0 | 1.018,0 | 1.982,3 | 3.013,8 | 3.405,4 |
| Tây Nguyên | 244,0 | 522,4 | 1.087,9 | 2.008,5 | 2.894,5 | 2.817,3 |
| Đông Nam Bộ | 619,7 | 1.065,0 | 2.304,3 | 4.124,9 | 5.792,2 | 6.024,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 371,3 | 628,0 | 1.247,2 | 2.326,8 | 3.585,2 | 3.874,1 |

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam qua các năm)

Trong hai thập niên gần đây, với sự ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng ngày càng cao của nền kinh tế Việt Nam, thu nhập bình quân nhân khẩu ở các vùng miền của cả nước đều có sự tăng lên liên tục. Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2020, thu nhập bình quân nhân khẩu chung của dân cư cả nước tăng từ 356,1 nghìn đồng lên 4.249,8 nghìn đồng/tháng, tăng gấp 11,9 lần (*xem Bảng 1*). Tuy nhiên, mức tăng thu nhập giữa các vùng miền diễn ra theo mức độ cao, thấp khác nhau.

Nếu hình dung diện mạo thu nhập bình quân nhân khẩu giữa các vùng là tháp phân tầng thì xuyên suốt hai thập niên vừa qua, vị thế ở đỉnh tháp luôn thuộc về vùng Đông Nam Bộ, vị thế ở đáy tháp luôn thuộc về vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả khảo sát năm 2002, chênh lệch giữa vùng Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi phía Bắc là 2,6 lần; năm 2010 là 2,5 lần; năm 2014 là 2,6 lần; đến năm 2020, mức chênh lệch còn 2,2 lần. Như vậy, đã và đang tồn tại sự bất bình đẳng về mức thu nhập giữa các vùng miền. Tuy nhiên, các số liệu cũng cho thấy xu hướng chênh lệch thu nhập đang được giảm dần (từ 2,6% xuống còn 2,2%). Đây là dấu hiệu cho thấy xu hướng tích cực, tiến bộ.

Sự phân tầng dựa trên thu nhập bình quân nhân khẩu theo thứ tự từ cao xuống thấp giữa 6 vùng. Năm 2002, thứ tự phân tầng lần lượt là: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc. Đến năm 2010, thứ tự là: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc. Giai đoạn này, tháp phân tầng có sự thay đổi đáng kể. Nếu năm 2002, thu nhập bình quân nhân khẩu 01 tháng của vùng Đồng bằng sông Hồng thấp hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì từ sau năm 2006 về sau, vị trí trên tháp phân tầng của 2 vùng này đã có sự hoán đổi thứ bậc cho nhau (vùng Đồng bằng sông Hồng lên vị trí tầng 5 và vùng Đồng bằng sông Cửu Long xuống tầng 4). Tương tự, vùng Tây Nguyên từ tầng 2 vươn lên tầng 3 và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung xuống tầng 2.

Đến năm 2020, thứ bậc phân tầng là: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc. Giai đoạn này, tháp phân tầng cũng có sự tăng lên đáng kể của vùng Bắc

Bảng 2: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập của 6 vùng

Đơn vị tính: nghìn đồng

| | Năm | Chung | Nhóm 1 (Nghèo) | Nhóm 2 (Cận nghèo) | Nhóm 3 (Đủ ăn) | Nhóm 4 (Khả giàu) | Nhóm 5 (Giàu) | Chênh lệch (lần) |
|---|------|---------|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|------------------|---------------------|
| Cả nước | 2002 | 356.1 | 107.7 | 178.3 | 251.0 | 370.5 | 872.9 | 8.1 |
| | 2006 | 636.5 | 184.3 | 318.9 | 458.9 | 678.6 | 1541.7 | 8.4 |
| | 2010 | 1.387,1 | 369,4 | 668,8 | 1.000,4 | 1.490,1 | 3.410,2 | 9.2 |
| | 2014 | 2.637,3 | 659,8 | 1.313,9 | 1.971,5 | 2.830,3 | 6.412,8 | 9.7 |
| | 2018 | 3.873,8 | 922,9 | 1.907,2 | 2.929,8 | 4.292,6 | 9.318,3 | 10.1 |
| | 2020 | 4.249,8 | 1.142,8 | 2.489,5 | 3.527,6 | 4.898,4 | 9.191,8 | 8.1 |
| Đồng bằng sông Hồng | 2002 | 353.1 | 120.7 | 190.5 | 258.4 | 368.1 | 828.3 | 6.9 |
| | 2006 | 653.3 | 214.6 | 348.0 | 491.5 | 694.6 | 1517.9 | 7.1 |
| | 2010 | 1.580,4 | 468,0 | 822,9 | 1.173,5 | 1.696,6 | 3.744,2 | 8.0 |
| | 2014 | 3.264,9 | 1.007,0 | 1.755,6 | 2.388,5 | 3.315,2 | 7.857,6 | 7.8 |
| | 2018 | 4.775,0 | 1.351,0 | 2.668,4 | 3.688,9 | 5.205,9 | 10.975,2 | 8.1 |
| | 2020 | 5.084,1 | 1.952,3 | 3.252,4 | 4.246,4 | 5.613,3 | 10.362,0 | 5.3 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 2002 | 268.8 | 95.1 | 151.7 | 211.9 | 297.4 | 588.0 | 6.2 |
| | 2006 | 511.2 | 169.2 | 261.6 | 369.8 | 550.8 | 1204.6 | 7.1 |
| | 2010 | 904,6 | 282,5 | 449,3 | 653,6 | 1.002,0 | 2.137,2 | 7,6 |
| | 2014 | 1.613,4 | 467,8 | 718,8 | 1.158,6 | 1.919,2 | 3.805,9 | 8.1 |
| | 2018 | 2.452,2 | 618,4 | 1.003,4 | 1.745,4 | 2.852,7 | 6.044,1 | 9.8 |
| | 2020 | 2.745,0 | 664,7 | 1.214,2 | 2.134,2 | 3.339,0 | 6.368,1 | 9.6 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2002 | 235.4 | 89.0 | 135.7 | 183.5 | 250.4 | 518.7 | 5.8 |
| | 2006 | 418.3 | 148.3 | 231.9 | 321.5 | 456.2 | 933.8 | 6.3 |
| | 2010 | 1.018,0 | 317,0 | 553,3 | 789,3 | 1.148,6 | 2.282,9 | 7.2 |
| | 2014 | 1.982,3 | 560,9 | 1.077,1 | 1.593,1 | 2.283,1 | 4.400,1 | 7.8 |
| | 2018 | 3.013,8 | 819,5 | 1.652,1 | 2.469,2 | 3.420,2 | 6.710,3 | 8.2 |
| | 2020 | 3.405,4 | 1.026,6 | 2.090,3 | 2.897,9 | 3.855,7 | 7.163,1 | 7.0 |
| Tây Nguyên | 2002 | 244.0 | 85.5 | 140.5 | 185.6 | 262.1 | 546.7 | 6.4 |
| | 2006 | 522.4 | 156.6 | 259.6 | 382.7 | 583.6 | 1229.3 | 7.9 |
| | 2010 | 1.087,9 | 305,4 | 533,7 | 798,7 | 1.276,3 | 2.525,8 | 8.3 |
| | 2014 | 2.008,5 | 509,7 | 962,9 | 1.590,0 | 2.404,2 | 4.574,0 | 9.0 |
| | 2018 | 2.894,5 | 727,3 | 1.286,0 | 2.053,9 | 3.168,3 | 7.241,1 | 10.0 |
| | 2020 | 2.817,3 | 781,9 | 1.335,2 | 2.208,1 | 3.301,5 | 6.463,6 | 8.3 |
| Đông Nam Bộ | 2002 | 619.7 | 165.4 | 303.0 | 452.3 | 684.6 | 1493.2 | 9.0 |
| | 2006 | 1064.7 | 299.5 | 543.8 | 769.2 | 1085.3 | 2626.0 | 8.8 |
| | 2010 | 2.304,3 | 720,0 | 1.205,2 | 1.683,7 | 2.340,7 | 5.572,7 | 7.7 |
| | 2014 | 4.124,9 | 1.397,5 | 2.273,0 | 2.990,6 | 3.971,8 | 9.979,4 | 7.1 |
| | 2018 | 5.792,2 | 1.821,3 | 3.273,7 | 4.554,5 | 6.241,5 | 13.084,0 | 7.2 |
| | 2020 | 6.024,0 | 2.577,7 | 4.119,5 | 5.249,2 | 6.713,7 | 11.466,6 | 4.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 2002 | 371.3 | 126.2 | 203.8 | 277.3 | 389.3 | 860.1 | 6.8 |
| | 2006 | 627.6 | 209.9 | 349.2 | 482.1 | 670.6 | 1426.5 | 6.8 |
| | 2010 | 1.247,2 | 395,5 | 661,5 | 936,6 | 1.336,3 | 2.908,3 | 7.4 |
| | 2014 | 2.326,8 | 727,9 | 1.263,6 | 1.767,3 | 2.454,2 | 5.420,3 | 7.5 |
| | 2018 | 3.585,2 | 1.027,0 | 1.967,1 | 2.721,0 | 3.703,3 | 8.514,9 | 8.3 |
| | 2020 | 3.874,1 | 1.224,4 | 2.360,0 | 3.131,9 | 4.198,8 | 8.469,2 | 6.9 |

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm từ năm 2002 đến năm 2020)

Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (di động từ tầng 2 lên tầng 3), đồng thời, sự giảm sút của vùng Tây Nguyên (từ tầng 3 xuống tầng 2).

Sự phân tầng xã hội về thu nhập còn thể hiện ở sự chênh lệch giữa các nhóm thu nhập ở các vùng trong cả nước. Số liệu thống kê cũng như các nghiên cứu gần đây cho thấy, cùng với sự gia tăng thu nhập bình quân nhân khẩu, khoảng cách giàu nghèo (mức độ chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 của tất cả các vùng trong cả nước) đang gia tăng với mức độ khác nhau⁽²⁾.

Thu nhập của 6 vùng cũng có thay đổi đáng kể. Năm 2002, vùng có mức chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 cao nhất là Đông Nam Bộ (9,0 lần) nhưng đến năm 2018, vùng này lại có mức chênh lệch thấp nhất cả nước (7,2 lần) và đến năm 2020 chỉ còn 4,5 lần. Đông Nam Bộ cũng là vùng duy nhất theo xu hướng giảm dần mức chênh lệch giàu nghèo qua các mốc thời gian giai đoạn 2002 - 2020 (xem Bảng 2). Năm vùng còn lại, mức chênh lệch thu nhập bình quân tăng dần trong khoảng thời gian từ năm 2002 đến năm 2018, trong đó, các vùng có mức chênh lệch tăng nhanh là vùng Tây Nguyên từ 6,4 lần (năm 2002) lên 8,3 (năm 2010), lên 10,0 lần (năm 2018) và 8,3 lần (năm 2020); vùng Trung du và miền núi phía Bắc, từ 6,2 lần (2002) lên 7,6 (năm 2010), lên 9,8 (năm 2018) và 9,6 lần (năm 2020). Riêng năm 2020, các gói hỗ trợ tài chính rất lớn từ Chính phủ dành cho người lao động bị ảnh hưởng nhất bởi dịch COVID-19 góp phần hạn chế mức độ phân tầng giữa các nhóm xã hội.

Như vậy, Đông Nam Bộ là vùng có mức thu nhập bình quân thu nhập cao nhất cả nước, chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 với nhóm 1 theo chiều hướng ngày càng giảm dần. Năm vùng còn lại, sự phân tầng xã hội theo nhóm thu nhập đều đang diễn ra theo xu hướng ngày càng dần cách ở những mức độ chênh lệch khác nhau. Tiếp tục kiểm chứng qua thang đo bằng hệ số Gini.

Thang đo của hệ số Gini có đơn vị tính từ 0 đến 1. Mốc 0 là bình đẳng tuyệt đối, càng tiệm cận đến 1, mức độ bất bình đẳng càng tăng

cao. Trước năm 2010, xu hướng chung của cả nước là gia tăng nhanh mức độ bất bình đẳng. Từ năm 2010 trở lại đây, mức độ bất bình đẳng của nhiều vùng miền giảm nhanh, trong đó, 2 vùng có quy mô phát triển kinh tế - xã hội lớn nhất cả nước có tốc độ giảm nhiều nhất là Đông Nam Bộ (từ 0.420 năm 2002 xuống 0.291 năm 2020); và vùng Đồng bằng sông Hồng giảm từ 0.390 xuống 0.327. Ngược lại, 02 vùng có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thấp nhất cả nước vẫn trong xu hướng tăng hệ số Gini với tốc độ cao là vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 0.365 (năm 2002) lên 0.443 (năm 2018) và 0.420 (năm 2020); vùng Tây Nguyên tăng từ 0.370 tăng lên 0.440 và 0.406 (xem Bảng 3).

Kết quả phân tích trên cho thấy, vùng nào có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp thì hệ số bất bình đẳng về thu nhập giữa các tầng/nhóm xã hội, giữa các vùng miền tăng cao, ngược lại trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao (như vùng Đông Nam Bộ) thì sự bất bình đẳng đó được điều chỉnh theo xu hướng giảm dần. Thực tế, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao tạo ra những lợi thế khác nhau dẫn đến sự chênh lệch về thu nhập. Đây cũng là thách thức rất lớn đối với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của đất nước, là trở ngại rất lớn cho việc thực hiện mục tiêu công bằng, khắc phục tình trạng bình đẳng xã hội giữa các giai tầng xã hội, giữa các vùng miền, giữa các dân tộc...

2.2. Mức độ chênh lệch về chi tiêu giữa các vùng

Số liệu Bảng 4 cho thấy, mức chi tiêu giữa các vùng miền trên cả nước có sự khác nhau. Ở thời điểm năm 2002, mức tổng chi tiêu và chi tiêu đời sống bình quân nhân khẩu theo tháp phân tầng thứ tự từ cao nhất đến thấp nhất như sau: (6) Đông Nam Bộ, (5) Đồng bằng sông Hồng, (4) Đồng bằng sông Cửu Long, (3) Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, (2) Trung du và miền núi phía Bắc, (1) Tây Nguyên. Từ năm 2010 đến 2020, tháp phân tầng chi tiêu theo thứ tự là: (6) Đông

Bảng 3: Hệ số Gini

| Các vùng | Năm | 2002 | 2006 | 2010 | 2014 | 2018 | 2020 |
|--------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | Cả nước | | 0.420 | 0.424 | 0.433 | 0.430 | 0.424 |
| Đồng bằng sông Hồng | | 0.390 | 0.395 | 0.408 | 0.407 | 0.392 | 0.327 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | | 0.365 | 0.399 | 0.406 | 0.416 | 0.443 | 0.420 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | | 0,355 | 0,371 | 0.385 | 0.386 | 0.383 | 0.354 |
| Tây Nguyên | | 0.370 | 0.407 | 0.414 | 0.408 | 0.440 | 0.406 |
| Đông Nam Bộ | | 0.420 | 0.422 | 0.414 | 0.397 | 0.373 | 0.291 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | | 0.390 | 0.385 | 0.398 | 0.395 | 0.399 | 0.368 |

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam từ năm 2002 đến năm 2020)

Nam Bộ, (5) Đồng bằng sông Hồng, (4) Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, (3) Đồng bằng sông Cửu Long, (2) Tây Nguyên, (1) Trung du và miền núi phía Bắc. Như vậy, từ năm 2010 đến năm 2020, vị thế trong tháp phân tầng chi tiêu của một số vùng có sự biến

đổi vị trí. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ tầng 3 lên tầng 4, Tây Nguyên từ tầng 1 lên tầng 2; ở chiều ngược lại, vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm từ vị trí tầng 4 xuống tầng 3 và vùng Trung du và miền núi phía Bắc từ tầng 2 xuống tầng 1.

Bảng 4: Tổng chi tiêu và chi tiêu cho đời sống bình quân nhân khẩu một tháng

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Vùng | Năm | Tổng chi tiêu | Chi Chi tiêu đời sống |
|--------------------------------------|------|---------------|-----------------------|
| Cả nước | 2002 | 293,7 | 269,1 |
| | 2010 | 1.210,7 | 1.138,5 |
| | 2020 | 2.890,2 | 2.713,3 |
| Đồng bằng sông Hồng | 2002 | 300,2 | 271,2 |
| | 2010 | 1.438,3 | 1.343,2 |
| | 2020 | 3.296,7 | 3.082,0 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 2002 | 216,6 | 199,6 |
| | 2010 | 865,8 | 814,6 |
| | 2020 | 2.094,8 | 1.968,6 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 2002 | 238,6 | 247,6 |
| | 2010 | 1.015,4 | 957,5 |
| | 2020 | 2.560,5 | 2.409,6 |
| Tây Nguyên | 2002 | 216,3 | 201,8 |
| | 2010 | 971,0 | 915,1 |
| | 2020 | 2.174,4 | 2.031,7 |
| Đông Nam Bộ | 2002 | 482,1 | 447,6 |
| | 2010 | 1.724,5 | 1.639,9 |
| | 2020 | 3.931,0 | 3.720,1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 2002 | 284,8 | 258,4 |
| | 2010 | 1.058,0 | 987,6 |
| | 2020 | 2.493,2 | 2.323,2 |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam từ năm 2002 đến 2020)

Bảng 5: Chi tiêu cho giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học/năm (gồm các khoản: học phí, đóng góp cho trường, quần áo, đồng phục, sách giáo khoa, dụng cụ học tập, học thêm, chi giáo dục khác)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Vùng | Năm 2010 | Năm 2020 |
|--------------------------------------|----------|----------|
| Cả nước | 3.028 | 7.071 |
| Đồng bằng sông Hồng | 3.496 | 9.284 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1.516 | 3.051 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2.545 | 5.549 |
| Tây Nguyên | 2.295 | 5.750 |
| Đông Nam Bộ | 5.902 | 11.006 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 2.006 | 5.253 |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020)

Mức chênh lệch mức chi tiêu bình quân nhân khẩu/tháng thời điểm năm 2002 giữa vùng cao nhất (Đông Nam Bộ) so với vùng thấp nhất (Tây Nguyên) là 2,2 lần; năm 2010 là 1,92 lần so với vùng thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc); năm 2020 là 1,87 lần so với vùng thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc). Nhìn chung, về phương diện chi tiêu, khoảng cách chênh lệch giữa các vùng

miền ít hơn so với thu nhập và đang trong xu hướng giảm dần sự cách biệt.

- Mức chi tiêu cho giáo dục, đào tạo cũng cho thấy có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng miền.

Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng là những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục,... lớn nhất cả nước, có mức chi cho giáo dục, đào tạo cao nhất. Các

Bảng 6. Tỷ lệ % tổng chi tiêu trên tổng thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng

Đơn vị tính: nghìn đồng; %

| Vùng | 2002 | | | 2010 | | | 2020 | | |
|--------------------------------------|----------|----------|----------------------------|----------|----------|----------------------------|----------|----------|----------------------------|
| | Thu nhập | Chi tiêu | % chi tiêu so với thu nhập | Thu nhập | Chi tiêu | % chi tiêu so với thu nhập | Thu nhập | Chi tiêu | % chi tiêu so với thu nhập |
| Cả nước | 356,1 | 293,7 | 82.47 | 1.387,1 | 1.210,7 | 87.28 | 4.249,8 | 2.890,5 | 68.01 |
| Đồng bằng sông Hồng | 353.1 | 300,2 | 85.01 | 1.580,4 | 1.438,3 | 91.00 | 5.084,1 | 3.296,7 | 64.80 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 237,0 | 216,6 | 91.39 | 904,6 | 865,8 | 95.71 | 2.745,0 | 2.094,8 | 76.31 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 268,0 | 238,6 | 99.62 | 1.018,0 | 1.015,4 | 99.74 | 3.405,4 | 2.560,5 | 75.18 |
| Tây Nguyên | 244,0 | 216,3 | 88.64 | 1.087,9 | 971,0 | 92.54 | 2.817,3 | 2.174,4 | 77.18 |
| Đông Nam Bộ | 619,7 | 482,1 | 77.79 | 2.304,3 | 1.724,5 | 74.83 | 6.024,0 | 3.931,0 | 65.25 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 371.3 | 284,8 | 76.70 | 1.247,2 | 1.058,0 | 84.83 | 3.874,1 | 2.493,2 | 64.35 |

(Nguồn: tác giả xử lý số liệu từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2002, 2010 và 2020)

vùng còn lại có địa hình phức tạp, xa cách các trung tâm văn hóa, giáo dục lớn của đất nước, trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp hơn có mức chi thấp hơn.

Năm 2010, chênh lệch mức chi cho giáo dục - đào tạo giữa vùng cao nhất (Đông Nam Bộ) với vùng thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 3,9 lần; đến năm 2020, chênh lệch 2 vùng này giảm xuống còn 3,6 lần. Trong khi mức chi cho giáo dục - đào tạo của vùng Đông Nam Bộ năm 2020 tăng 1,8 lần so với năm 2010 thì tương ứng, mức chi của vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 2,0 lần. Đây là những chỉ báo cho thấy xu hướng biến đổi tích cực, tiến bộ khi những nơi chậm phát triển đã có mức đầu tư cho chiến lược nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài ngày càng cao.

- Về mức độ tích lũy hằng tháng của dân cư các vùng

Căn cứ mức thu nhập và chi tiêu của dân cư các vùng, thì tỷ lệ % của tổng chi tiêu so với tổng thu nhập càng nhỏ chứng tỏ tỷ lệ tích lũy càng lớn và ngược lại, tỷ lệ % tổng chi tiêu càng lớn thì phần tích lũy càng nhỏ. Kết quả xử lý số liệu cho kết quả như sau:

Số liệu *Bảng 6* cho thấy, 3 vùng có mức chi tiêu thấp nhất so với thu nhập (tức là những vùng có mức độ tích lũy hằng tháng cao) là các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long mặc dù có

mức thu nhập thấp hơn 2 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng nhưng lại có mức độ tích lũy bình quân cao hơn. 3 vùng có mức tích lũy thấp là: Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và có sự thay đổi đến 2020. Cụ thể, từ 2002 đến 2010, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung mức độ tích lũy hằng tháng thấp nhất thì đến năm 2020, vị trí này được thay thế bởi vùng Tây Nguyên.

2.3. Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng

Kết quả khảo sát cho thấy vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất năm 2006 là Trung du và miền núi phía Bắc (27,5%), Tây Nguyên (24,0%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (22,2%). Năm 2010 và 2020, 03 vùng này vẫn có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất. Tuy nhiên, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tốc độ giảm nghèo rất nhanh, từ 22,2% năm 2006, xuống còn 6,5% năm 2020 (năm 2020 được tính theo chuẩn nghèo đa chiều). Còn các vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất theo thứ tự là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và thứ tự này không thay đổi qua các năm từ 2006 đến 2020.

Nhìn chung, sự chênh lệch tỷ lệ hộ nghèo giữa 6 vùng còn khá lớn. Tuy nhiên, với chủ trương, chính sách đúng đắn và sự quyết tâm của chính quyền và hệ thống chính trị các cấp, tốc độ giảm nghèo của nước ta rất nhanh. Các vùng nghèo nhất cũng có tốc độ giảm nghèo nhanh như vùng Trung du và miền núi phía

Bảng 7: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ qua các năm

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Vùng | 2006 | 2010 | 2020 |
|--------------------------------------|------|------|------|
| Cả nước | 13,4 | 14,2 | 4,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 10,0 | 8,3 | 1,3 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 27,5 | 29,4 | 14,4 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 22,2 | 20,4 | 6,5 |
| Tây Nguyên | 24,0 | 22,2 | 11,0 |
| Đông Nam Bộ | 3,1 | 2,3 | 0,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 13,0 | 12,6 | 4,2 |

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020

Bắc giảm từ 27,5% (năm 2006) xuống còn 14,4% (năm 2020); Tây Nguyên giảm từ 24% (năm 2006) xuống còn 11% (năm 2020).

3. Một số nhận xét và kết luận

Dựa trên kết quả khảo sát và phân tích số liệu, có thể nhận xét và kết luận như sau:

Thứ nhất, do điều kiện kinh tế - xã hội cũng như quy mô, trình độ phát triển mỗi vùng khác nhau trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế dẫn đến sự chênh lệch về thu nhập và chi tiêu, không thể đòi hỏi có ngay sự ngang bằng nhau về mức sống, điều kiện sống giữa các vùng miền. Vì vậy, cần có sự quan tâm, phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng có điều kiện khó khăn.

Thứ hai, vùng có quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế thị trường chậm phát triển thì ở đó, tình trạng chênh lệch giữa các nhóm xã hội trong vùng gia tăng rất nhanh (vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung). Ở những vùng có trình độ kinh tế - xã hội phát triển cao thì sự bất bình đẳng được điều chỉnh theo xu hướng giảm dần do có ưu thế về nguồn lực để thực hiện các chính sách xã hội hiệu quả hơn. Thực tế biến đổi bất bình đẳng ở các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng trong hai thập niên qua là minh chứng cho kết luận này. Vì vậy, cần có giải pháp trung tâm, cốt lõi, mang tầm chiến lược cho công cuộc giảm nghèo nói riêng, điều chỉnh phân tầng xã hội, hướng đến giá trị công bằng xã hội, phát triển bền vững nói chung, là phải ưu tiên mọi nguồn lực, đổi mới tư duy, cải cách thể chế, cải cách hành chính nhằm đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường sâu rộng và thực chất.

Thứ ba, việc chăm lo mọi mặt đời sống cho nhóm người nghèo, vùng nghèo là trách nhiệm của xã hội, là công cụ hiệu quả nhất để “định hướng xã hội chủ nghĩa” trong bối cảnh đất nước phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; song bằng cách

nào để phù hợp với điều kiện từng vùng, từng địa bàn là điều cần phải tính tới. Từ thực tiễn phát triển ở các vùng miền trong những năm qua đã gợi ra cho chúng ta những suy ngẫm rằng: không nên quan niệm coi giảm nghèo là Chương trình quốc gia, là chiến lược quốc gia một cách cứng nhắc, máy móc và rập khuôn, vì cách nghĩ và cách làm này vô hình trung đã và đang tạo ra tâm lý trông chờ, ỷ lại, thiếu nỗ lực của một bộ phận người nghèo. Vì vậy, phải tạo ra cơ hội phát triển một cách bình đẳng giữa các vùng miền.

Lý luận và thực tiễn công cuộc đổi mới ở nước ta thời gian qua đã khẳng định: điều chỉnh phân tầng xã hội vừa có tính chiến lược vừa mang tính cấp bách, với sự tham gia của cả hệ thống chính trị và cộng đồng, sự nhất quán từ đường lối, quan điểm chung đến các giải pháp cụ thể, trong đó, trung tâm của các giải pháp là phải tạo sự bình đẳng về cơ hội phát triển cho từng cá nhân, gia đình, nhóm xã hội, có như vậy mới thật sự bảo đảm sự phát triển bền vững, hài hòa và ổn định xã hội⁽³⁾ □

(1) và (3) Trần Văn Thạch, *Chênh lệch về mức sống giữa các vùng miền, các dân tộc ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 6/2014

(2) Hoàng Thị Phương, *Phân tầng xã hội về thu nhập và chi tiêu ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học - Đại học Huế, tập 126, Số 6B, 2017, tr. 203-213.